

# 2019女子HNT選手選考会リーグ戦（カブの部）

|    |                         | 1                           | 2                           | 3                           | 4                           | 5                           | 6                           | 7                           | 8                           | 9                 | 10                          | 11                          | 勝敗     | 得失点     | 得失率  | 順位 |
|----|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------|---------|------|----|
|    |                         | 高橋                          | 岩本                          | 佐藤                          | 渡辺                          | 廣田                          | 香取                          | 三島                          | 伊藤                          | 渡邊                | 井上                          | 深山                          |        |         |      |    |
| 1  | 高橋 青葉<br>(TIT)          |                             | 3 - 11<br>11 - 9<br>11 - 4  | 8 - 11<br>6 - 11            | 11 - 3<br>11 - 6            | 11 - 3<br>11 - 5            | 5 - 11<br>6 - 11            | 4 - 11<br>1 - 11            | 11 - 6<br>11 - 8            | 11 - 7<br>11 - 7  | 7 - 11<br>7 - 11            | 7 - 11<br>12 - 10<br>4 - 11 | 5 - 5  | 11 - 11 | 1.00 | 7  |
| 2  | 岩本 詩菜<br>(石田卓球クラブ)      | 11 - 3<br>9 - 11<br>4 - 11  |                             | 2 - 11<br>11 - 8<br>8 - 11  | 12 - 10<br>11 - 7           | 11 - 6<br>11 - 8            | 11 - 6<br>11 - 4            | 11 - 6<br>12 - 10           | 11 - 6<br>11 - 6            | 11 - 6<br>11 - 4  | 11 - 13<br>6 - 11           | 11 - 3<br>10 - 12<br>11 - 9 | 7 - 3  | 16 - 7  | 2.29 | 4  |
| 3  | 佐藤 希未<br>(マイダス)         | 11 - 8<br>11 - 6            | 11 - 2<br>8 - 11<br>11 - 8  |                             | 11 - 7<br>11 - 7            | 11 - 7<br>11 - 9            | 9 - 11<br>11 - 8<br>10 - 12 | 11 - 6<br>11 - 1            | 11 - 8<br>11 - 4            | 11 - 6<br>11 - 2  | 13 - 11<br>8 - 11<br>11 - 8 | 11 - 8<br>7 - 11<br>10 - 12 | 8 - 2  | 18 - 6  | 3.00 | 2  |
| 4  | 渡辺 葵<br>(新発田ジュニア)       | 3 - 11<br>6 - 11            | 10 - 12<br>7 - 11           | 7 - 11<br>7 - 11            |                             | 10 - 12<br>4 - 11           | 3 - 11<br>6 - 11            | 6 - 11<br>9 - 11            | 8 - 11<br>11 - 8<br>14 - 16 | 9 - 11<br>13 - 15 | 5 - 11<br>4 - 11            | 5 - 11<br>5 - 11            | 0 - 10 | 1 - 20  | 0.05 | 11 |
| 5  | 廣田 夢里<br>(岸田クラブ)        | 3 - 11<br>5 - 11            | 6 - 11<br>8 - 11            | 7 - 11<br>9 - 11            | 12 - 10<br>11 - 4           |                             | 4 - 11<br>12 - 10<br>5 - 11 | 8 - 11<br>6 - 11            | 12 - 10<br>11 - 6           | 11 - 9<br>11 - 5  | 2 - 11<br>4 - 11            | 7 - 11<br>10 - 12           | 3 - 7  | 7 - 14  | 0.50 | 8  |
| 6  | 香取 悠珠子<br>(卓桜会栃木卓球センター) | 11 - 5<br>11 - 6            | 6 - 11<br>4 - 11            | 11 - 9<br>8 - 11<br>12 - 10 | 11 - 3<br>11 - 6            | 11 - 4<br>10 - 12<br>11 - 5 |                             | 11 - 9<br>11 - 3            | 11 - 2<br>11 - 6            | 11 - 4<br>11 - 4  | 7 - 11<br>10 - 12           | 8 - 11<br>11 - 7<br>8 - 11  | 7 - 3  | 15 - 8  | 1.88 | 5  |
| 7  | 三島 悠葵<br>(羽佳卓球倶楽部)      | 11 - 4<br>11 - 1            | 6 - 11<br>10 - 12           | 6 - 11<br>1 - 11            | 11 - 6<br>11 - 9            | 11 - 8<br>11 - 6            | 9 - 11<br>3 - 11            |                             | 11 - 8<br>11 - 4            | 11 - 5<br>11 - 8  | 13 - 15<br>9 - 11           | 9 - 11<br>11 - 7<br>12 - 14 | 5 - 5  | 11 - 10 | 1.10 | 6  |
| 8  | 伊藤 一花<br>(ぬまたくクラブ)      | 6 - 11<br>8 - 11            | 6 - 11<br>6 - 11            | 8 - 11<br>4 - 11            | 11 - 8<br>8 - 11<br>16 - 14 | 10 - 12<br>6 - 11           | 2 - 11<br>6 - 11            | 8 - 11<br>4 - 11            |                             | 5 - 11<br>8 - 11  | 7 - 11<br>8 - 11            | 6 - 11<br>7 - 11            | 1 - 9  | 2 - 19  | 0.11 | 10 |
| 9  | 渡邊 ひかり<br>(T-Field)     | 7 - 11<br>7 - 11            | 6 - 11<br>4 - 11            | 6 - 11<br>2 - 11            | 11 - 9<br>15 - 13           | 9 - 11<br>5 - 11            | 4 - 11<br>4 - 11            | 5 - 11<br>8 - 11            | 11 - 5<br>11 - 8            |                   | 6 - 11<br>4 - 11            | 4 - 11<br>3 - 11            | 2 - 8  | 4 - 16  | 0.25 | 9  |
| 10 | 井上 真夕<br>(ALL STAR)     | 11 - 7<br>11 - 7            | 13 - 11<br>11 - 6           | 11 - 13<br>11 - 8<br>8 - 11 | 11 - 5<br>11 - 4            | 11 - 2<br>11 - 4            | 11 - 7<br>12 - 10           | 15 - 13<br>11 - 9           | 11 - 7<br>11 - 8            | 11 - 6<br>11 - 4  |                             | 11 - 4<br>11 - 6            | 9 - 1  | 19 - 2  | 9.50 | 1  |
| 11 | 深山 稟心<br>(ヒゴ鏡クラブ)       | 11 - 7<br>10 - 12<br>11 - 4 | 3 - 11<br>12 - 10<br>9 - 11 | 8 - 11<br>11 - 7<br>12 - 10 | 11 - 5<br>11 - 5            | 11 - 7<br>12 - 10           | 11 - 8<br>7 - 11<br>11 - 8  | 11 - 9<br>7 - 11<br>14 - 12 | 11 - 6<br>11 - 7            | 11 - 4<br>11 - 3  | 4 - 11<br>6 - 11            |                             | 8 - 2  | 17 - 8  | 2.13 | 3  |